

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 16.8.2017

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Thanh Điền**

- *Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Hữu Đức**

2. Bà **Thái Ánh Trinh**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Thị Kiều Oanh** - Kiểm sát viên.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Huỳnh Trung Hiếu** - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Kim T** sinh năm 1979

HKTT: khu vực A, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.

Trú tại: khu vực P, phường K, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bi đơn: Anh **Võ Văn N** sinh năm 1973

Trú tại: khu vực A, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 30.3.2017 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T trình bày:

Chị với anh Võ Văn N tự nguyện yêu thương nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1994, có đăng ký kết hôn năm 2006 theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T – nay là phường L, quận T. Sau khi cưới, vợ chồng sống bên gia đình anh N tại ấp A, xã L, huyện T, nay là khu vực A, phường L, quận T, thành phố Cần Thơ.

Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm, kinh doanh thua lỗ nên kinh tế khó khăn. Đến năm 2014 chị về gia đình cha mẹ ruột sống ly thân với anh N từ đó đến nay, còn anh N hiện cư ngụ tại khu vực A, phường L, quận T.

Vợ chồng có 02 con chung gồm: Võ Thị T₁, sinh ngày 12.5.1995 và Võ Thị L, sinh ngày 02.3.1998, hiện con chung đã trưởng thành.

Vợ chồng không có tài sản chung, cũng như không có nợ chung.

Thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn đối với anh Võ Văn N.

- *Về con chung*: Đã trưởng thành nên chị không đặt ra xem xét yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng cho con.

- *Tài sản chung, nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07.7.2017, bị đơn anh Võ Văn N trình bày:

Anh thống nhất nội dung trình bày của nguyên đơn về hôn nhân và con chung. Theo anh thì trước đây vợ chồng sống hạnh phúc, không bất hòa hay xảy ra mâu thuẫn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Anh thống nhất vợ chồng có 02 con chung gồm Võ Thị T₁, sinh ngày 12.5.1995 và Võ Thị L, sinh ngày 02.3.1998, hiện con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên theo yêu cầu ban đầu; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

./ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt không lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục tố tụng;

./ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T đối với anh Võ Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Chị Phạm Thị Kim T đối với anh Võ Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T (nay là phường L, quận T) nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn, chị T có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Võ Văn N đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp, niêm yết công khai các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh N đều vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: Chị T với anh N tổ chức lễ cưới năm 1994, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T thì do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, hay xảy ra cãi vã nên vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Bị đơn anh Võ Văn N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là không lớn, nhưng chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các đương sự có những lời khai không thống nhất về tình cảm vợ chồng nhưng trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2014 đến nay; suốt thời gian qua vợ chồng không không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy, tình trạng vợ chồng giữa chị T với anh N đã thật sự rạn nứt, thực tế hôn nhân đã chấm dứt, đời sống chung đã không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

[4] *Về con chung*: Vợ chồng có các con chung gồm Võ Thị T₁, sinh ngày 12.5.1995 và Võ Thị L, sinh ngày 02.3.1998. Con chung đã trưởng thành và lao động bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 220, điều 227, điều 228 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 8, khoản 1 điều 9, điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T đối với bị đơn anh Võ Văn N.

1. *Về hôn nhân*: Chị Phạm Thị Kim T được ly hôn với anh Võ Văn N.
2. *Về con chung*: tên Võ Thị T₁, sinh ngày 12.5.1995 và Võ Thị L, sinh ngày 02.3.1998 - đã trưởng thành và lao động bình thường nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét vấn đề nuôi con và cấp dưỡng cho con.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của các đương sự về việc không có tài sản chung và nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo phiếu thu số 002057 ngày 07.4.2017 được chuyển thành án phí. Chị T đã nộp xong.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn được quyền kháng cáo. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND quận T;
- THA quận T;
- UBND phường L
(nơi đkkh);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thanh Điền